

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ 16.5 đến 30.9.2011

CÔNG TY MẸ - TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM-CTCP

01022
CÔNG
HÍ
NAI
G TY
HÁN
HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	25,258,465,415,482	0
(100=110+120+130+140+150)			
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	7,134,515,960,195	0
1.Tiền	111	1,274,515,960,195	
2.Các khoản tương đương tiền	112	5,860,000,000,000	
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	838,490,612,336	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121	838,490,612,336	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	0	
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	15,396,519,335,099	0
1. Phải thu của khách hàng	131	14,065,994,472,805	
2. Trả trước cho người bán	132	440,496,124,562	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	434,309,529,797	
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	
5. Các khoản phải thu khác	135	455,719,207,935	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	0	
IV. Hàng tồn kho	140	1,237,568,828,873	0
1.Hàng tồn kho	141	1,237,568,828,873	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	651,370,678,979	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	151,856,149,746	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	85,232,936,879	
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	29,099,592,735	
4.Tài sản ngắn hạn khác	158	385,181,999,619	
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	200	22,477,816,661,902	0
(200=210+220+240+250+260)			
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	0	0
- Nội bộ Tổng Công ty		0	0
- Tập đoàn		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	0	0
II. Tài sản cố định	220	17,609,553,185,995	0
1.TSCĐ hữu hình	221	15,596,642,354,353	0
- Nguyên giá	222	24,995,304,815,210	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(9,398,662,460,857)	

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. TSCĐ thuê tài chính	224	0	
- Nguyên giá	225	0	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	0	
3. TSCĐ vô hình	227	227,520,986,006	0
- Nguyên giá	228	234,813,723,979	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(7,292,737,973)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	1,785,389,845,636	
III. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	2,476,451,981,365	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	1,651,584,517,585	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	55,200,000,000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	769,667,463,780	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	0	
V. Tài sản dài hạn khác	260	2,391,811,494,542	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2,391,790,649,542	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	
3. Tài sản dài hạn khác	268	20,845,000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270	47,736,282,077,384	0

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	4	4
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300	23,073,624,677,165	0
I. Nợ ngắn hạn	310	10,205,492,146,076	0
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	714,685,684,779	
2. Phải trả người bán	312	6,182,690,920,213	
3. Người mua trả tiền trước	313	6,549,851,966	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	661,500,977,439	
5. Phải trả người lao động	315	117,147,933,143	
6. Chi phí phải trả	316	1,748,574,463,450	
7. Phải trả nội bộ	317	103,122,531,789	
Phải trả nội bộ Tổng Cty			
Phải trả nội bộ Tập Đoàn		103,122,531,789	
8. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	0	
9. Phải trả và phải nộp ngắn hạn khác	319	656,984,818,599	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	14,234,964,698	
II. NỢ DÀI HẠN	320	12,868,132,531,089	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331	0	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	45,290,000,808	
Phải trả nội bộ Tổng Cty		0	
Phải trả nội bộ Tập Đoàn		45,290,000,808	
3. Phải trả dài hạn khác	333	4,006,237,440,276	

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
4. Vay và nợ dài hạn	334	6,728,546,332,916	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	336,492,115	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	617,691,783,430	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	323,319,479,191	
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339	1,146,711,002,353	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400	24,662,657,400,219	0
I. Vốn chủ sở hữu	410	24,661,010,462,637	0
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18,950,000,000,000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	
4. Cổ phiếu quỹ	414	0	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	(3,595,107,350)	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	0	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	0	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	0	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5,714,605,569,987	
11. Nguồn vốn ĐT XDCB	421	0	0
II. NGUỒN KINH PHÍ	430	1,646,937,582	0
1. Nguồn kinh phí	432	0	0
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433	1,646,937,582	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(430=300+400)	440	47,736,282,077,384	0

350010
 CÔNG CỘNG
 KHÍ
 VIỆT NAM
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 - TP.H

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	1		
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ gia công	2		
3. Hàng hoá nhận hộ, ký gửi	3		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4	3,394,214,263	
5. Ngoại tệ các loại	5		
USD		3,852,262	
EUR		29	
6. Dự toán chi hoạt động	6		

TP.HCM, ngày 30 tháng 9 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Hồng Yến

Mai Hữu Ngân

Đỗ Khang Ninh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
TỪ 16-5 ĐẾN 30-9-2011**

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 16/5 đến 30/6	Quý 3.2011	Lũy kế từ 16/5 đến 30/9	Lũy kế từ 1/1 đến 30/9
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7551 939 960 197	15875 765 381 348	23427 705 341 545	44111 476 192 780
2. Các khoản giảm trừ (Thuế TTĐB)	03	3 615 828 483	6 285 111 125	9 900 939 608	20 562 468 459
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	7548 324 131 714	15869 480 270 223	23417 804 401 937	44090 913 724 321
4. Giá vốn hàng bán	11	6502 698 929 263	13025 711 176 759	19528 410 106 022	37488 684 731 466
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	1045 625 202 451	2843 769 093 464	3889 394 295 915	6602 228 992 855
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	194 132 879 018	264 975 939 221	459 108 818 239	922 085 951 662
7. Chi phí tài chính	22	47 342 776 982	69 469 215 650	116 811 992 632	1047 646 439 888
Trong đó : Lãi vay phải trả	23	38 642 541 087	37 494 048 710	76 136 589 797	287 394 387 296
8. Chi phí bán hàng	24	81 861 687 604	159 544 353 005	241 406 040 609	458 574 824 534
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	151 401 290 459	349 954 283 115	501 355 573 574	846 742 434 676
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30	959 152 326 424	2529 777 180 915	3488 929 507 339	5171 351 245 419
11. Lợi nhuận hoạt động tài chính		146 790 102 036	195 506 723 571	342 296 825 607	-125 560 488 226
12. Thu nhập khác	31	21 178 069 774	69 356 240 831	90 534 310 605	113 325 538 723
13. Chi phí khác	32	11 559 830 435	3 432 889 893	14 992 720 328	26 762 910 113
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	9 618 239 339	65 923 350 938	75 541 590 277	86 562 628 610
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	968 770 565 763	2595 700 531 853	3564 471 097 616	5257 913 874 029
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	142 018 529 377	423 769 405 248	565 787 934 625	802 912 873 560
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	826 752 036 386	2171 931 126 605	2998 683 162 991	4455 001 000 469
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	436	1 146	1 582	

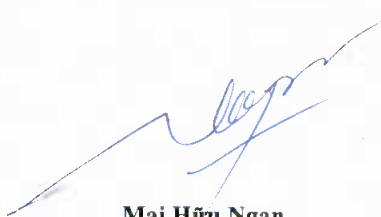
* Ghi chú : Từ 1.1 đến 15.5 hoạt động theo mô hình công ty TNHH 1 thành viên. Từ 16.5.2011 bắt đầu hoạt động theo mô hình Cty cổ phần.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yên

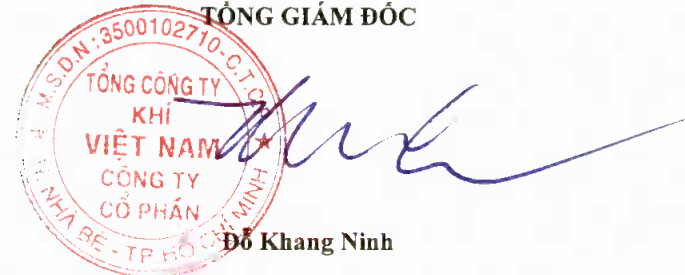
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Hữu Ngân

TP. HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Khang Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 16-5-2011 đến 30-9-2011

Chi tiêu	Mã số	Từ 16/5 đến 30/9/2011
1	2	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3,564,471,097,616
2. Điều chỉnh cho các khoản:		
- Khấu hao tài sản cố định	02	885,677,424,946
- Các khoản dự phòng	03	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(8,795,465,151)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(401,472,958,875)
- Chi phí lãi vay	06	76,136,589,797
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4,116,016,688,333
- Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	(4,929,273,335,220)
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	506,312,278,547
- Tăng/Giảm các khoản phải trả	11	1,395,608,582,864
- Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	519,886,690,116
- Tiền lãi vay đã trả	13	(172,819,996,627)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(278,149,479,013)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(33,602,022,068)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	1,123,979,406,932
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(930,598,714,246)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(158,123,432,336)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	431,560,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(232,771,295,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	86,327,496,500
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	455,498,165,850
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(348,107,779,232)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	4,949,395,161,272
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,262,962,791,729
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(853,714,962,106)
5. Tiền trả nợ thuế tài chính	35	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6,358,642,990,895
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7,134,514,618,595
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,341,600
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7,134,515,960,195

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Hữu Ngân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Khang Ninh

Đơn vị : Tổng Công ty Khí VN -CTCP
Địa chỉ : 673 Nguyễn Hữu Thọ,
Huyện Nhà Bè, TP.HCM

Mẫu số B 09a – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 16/5/2011 đến 30/9/2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh các sản phẩm khí, Thầu xây lắp công trình dân dụng và công nghiệp.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Vận chuyển, tàng trữ chế biến và kinh doanh sản phẩm khí; Phân phối sản phẩm khí, kinh doanh vật tư thiết bị, hoá chất trong chế biến và sử dụng sản phẩm khí; Nghiên cứu, thiết kế, xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình ngành khí, các công trình công nghiệp, dân dụng, chuyên giao công nghệ, khai thác, kinh doanh, bảo dưỡng các công trình ngành khí và các công trình liên quan đến công nghiệp khí, cung cấp và lắp đặt các trạm cung cấp khí; Làm dịch vụ chế biến khí và khí ngưng tụ; Thực hiện các đề án khí của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam; Tổ chức công tác xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống dẫn khí; Liên doanh với các đối tác trong và ngoài nước chế biến, kinh doanh các sản phẩm khí và sản phẩm từ khí; Xuất khẩu các sản phẩm khí, sản phẩm nguồn gốc từ khí, các loại vật tư thiết bị và phương tiện phục vụ cho chế biến, kinh doanh và sử dụng sản phẩm khí; Thực hiện các nhiệm vụ kinh doanh khác khi được Tập Đoàn Dầu khí Việt Nam ủy quyền.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Từ ngày 16.5.2011 chính thức chuyển từ Cty TNHH nhà nước một thành viên sang thành công ty cổ phần.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2011 kết thúc vào ngày 30/09/2011.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Tổng Công ty đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh chính xác tình hình tài chính của Tổng Công ty tại mọi thời điểm và đảm bảo tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán nghiệp ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng tại PVGAS là hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Thực hiện theo Quyết định 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

Tài sản	Tỷ lệ (%/năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 20
Máy móc thiết bị	18 – 20
Phương tiện vận tải	17
Thiết bị văn phòng	20 – 30
Các công trình khí	10 – 20
TSCĐ khác	17 – 20

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

- 5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : Được hạch toán theo phương pháp giá gốc.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

- 6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

- 7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại.

- 8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :
 - Công ty được phép trích trước Chi phí bảo dưỡng sửa chữa lớn vào giá thành khí ở mức 1% giá trị công trình theo công văn số 927/TC-TCĐN ngày 15/03/2000 của Bộ Tài chính.

- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- 11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu được ghi nhận khi hàng hoá đã giao, chuyển quyền sở hữu cho người mua và hóa đơn bán hàng được phát hành.

Đối với hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn cho các Hộ tiêu thụ là Tổng Công ty Điện lực Việt Nam, Nhà máy điện BOT Phú Mỹ 2 và Phú Mỹ 3 thông qua các Hợp đồng bán khí Nam Côn Sơn (GSA), các Hộ tiêu thụ có trách nhiệm bao tiêu và thanh toán cho Công ty một lượng khí tối thiểu (đã xác định trong GSA), theo đó lượng khí tối thiểu các Hộ tiêu thụ chưa nhận đủ sẽ được ghi nhận vào *Doanh thu nhận trước* và sẽ được kết chuyển dần vào doanh thu bán hàng khi sản lượng khí tiêu thụ thực tế vượt sản lượng khí bao tiêu tối thiểu của các Chủ hộ tiêu thụ.

- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hoạt động tài chính
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

Lập, Ngày 30 tháng 09 năm 2011.

Người lập biểu



Đặng Thị Hồng Yên

Kế toán trưởng



Mai Hữu Ngạn

Tổng giám đốc



Đỗ Khang Ninh

